
N5

**Passkeeper
Use-Case Specification Document**

Version 1.0

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

Revision History

Date	Version	Description	Author
12/11/2021	1.0	Phiên bản đầu tiên của tài liệu	Nguyễn Lê Bảo Thi (Primary) Nguyễn Minh Thuận (Primary) Trần Duy Tiến Lê Duy Thức Trần Anh Huy

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

Table of Contents

Sơ đồ Use-case (Link)	5
Danh sách Actor, Use Case	6
Danh sách Actor	6
Danh sách Use Case	6
Đặc tả Use Case	7
Đặc tả Use Case 1	7
Đặc tả Use Case 2	8
Đặc tả Use Case 3	9
Đặc tả Use Case 4	10
Đặc tả Use Case 5	11
Đặc tả Use Case 6	12
Đặc tả Use Case 7	13
Đặc tả Use Case 8	13
Đặc tả Use Case 9	14
Đặc tả Use Case 10	14
Đặc tả Use Case 11	15
Đặc tả Use Case 12	16
Đặc tả Use Case 13	16
Đặc tả Use Case 14	17
Đặc tả Use Case 15	17
Đặc tả Use Case 16	18
Đặc tả Use Case 17	19
Đặc tả Use Case 18	19
Đặc tả Use Case 19	20
Đặc tả Use Case 20	20
Đặc tả Use Case 21	21
Đặc tả Use Case 22	22

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

Use-Case Specification Document

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

2. Danh sách Actor, Use Case

2.1 Danh sách Actor

Actor	Mô tả
Guest	Người dùng chưa đăng nhập ứng dụng.
User	Người dùng có tài khoản, đã đăng nhập vào ứng dụng.
Group Owner	Có toàn bộ chức năng của User và có thêm các quyền quản trị nhóm.

2.2 Danh sách Use Case

Use case ID	Tên Use Case
01	Đăng ký (Sign up)
02	Người dùng có tài khoản, đã đăng nhập vào ứng dụng.
03	Quên mật khẩu (Forget password)
04	Đăng xuất (Logout account)
05	Đổi mật khẩu (Change password)
06	Thêm bản ghi (Create new record)
07	Kiểm tra mức độ mạnh/yếu của mật khẩu (Check weak password)
08	Sinh mật khẩu (Generate password)
09	Hiển thị danh sách các bản ghi (View list record)
10	Phân loại bản ghi (Categorize)
11	Xoá bản ghi (Remove record)
12	Xem bản ghi (View record)
13	Sửa bản ghi (Edit record)
14	Tìm kiếm bản ghi (Search record)
15	Xuất dữ liệu (Export data)
16	Nhập dữ liệu (Import data)

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

17	Tạo nhóm (Create group)
18	Chia sẻ/hủy chia sẻ bản ghi cho nhóm (Share/Unshare record to groups)
19	Sửa thành viên (Edit member)
20	Sửa quyền (Edit permissions)
21	Xóa nhóm (Delete group)
22	Xóa bản ghi khỏi nhóm (Remove records from group)

3. Đặc tả Use Case

3.1 Đặc tả Use Case 1

Use case ID	01
Tên Use Case	Đăng ký (Sign up)
Tóm tắt	Use case cho phép người dùng tạo tài khoản mới
Tác nhân	Guest
Điều kiện tiên quyết	Người dùng chưa đăng nhập.
Kết quả	Ứng dụng tạo tài khoản mới cho người dùng.
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng đăng ký:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng chuyển tới màn hình đăng ký. 2. Người dùng điền tên đăng nhập, địa chỉ email, mật khẩu. 3. Ứng dụng kiểm tra tính hợp lệ của từng thông tin. 4. Nếu thông tin hợp lệ, gửi mã xác thực tới email người dùng. 5. Người dùng nhập mã xác thực đã nhận trong email và nhấn gửi. 6. Ứng dụng kiểm tra mã xác thực hợp lệ. 7. Tài khoản được tạo thành công, ứng dụng chuyển sang trang Đăng nhập và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng nhập thông tin không hợp lệ (email/username đã tồn tại):</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo thông tin không hợp lệ (email/username đã tồn tại) cho người dùng.

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

	<p>2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng hiển thị lại màn hình ở bước 2.</p> <p>Người dùng nhập mật khẩu không đủ mạnh:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo mật khẩu không đủ mạnh cho người dùng và yêu cầu người dùng tạo mật khẩu mạnh hơn Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng hiển thị lại màn hình ở bước 2. <p>Người dùng không nhận được mã xác thực gửi tới email:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 5, người dùng có thể yêu cầu gửi lại mã xác thực vào email (sau 60 giây) <p>Người dùng nhập sai mã xác thực:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 6, ứng dụng hiển thị thông báo mã xác thực không hợp lệ cho người dùng và yêu cầu người dùng nhập lại mã xác thực. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng quay về màn hình ở bước 5. <p>Ứng dụng không thể kiểm tra mã xác thực do lỗi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 6, quá thời gian cho phép hoặc có lỗi xảy ra khi kiểm tra mã xác thực, ứng dụng hiện thông báo cho người dùng. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng quay về màn hình ở bước 5. <p>Người dùng đổi ý không muốn đăng ký:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 2, 5, người dùng thoát chức năng đăng nhập. Ứng dụng hiển thị lại màn hình đăng nhập và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	<p>Gửi mail xác nhận trong vòng 1 phút</p> <p>Code reset phải bị hủy sau một thời gian cố định (60 phút)</p>

3.2 Đặc tả Use Case 2

Use case ID	02
Tên Use Case	Đăng nhập (Login)
Tóm tắt	Use case cho phép người dùng đăng nhập tài khoản đã đăng ký
Tác nhân	Guest
Điều kiện tiên quyết	Người dùng chưa đăng nhập
Kết quả	Người dùng đăng nhập thành công
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng đăng nhập:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ứng dụng chuyển tới màn hình đăng nhập. Người dùng điền tên đăng nhập, mật khẩu. Ứng dụng kiểm tra tính hợp lệ của thông tin. Đăng nhập thành công, ứng dụng chuyển tới màn hình chính và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng nhập tên đăng nhập hoặc mật khẩu không đúng:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo tên đăng nhập/mật khẩu không đúng cho người dùng và yêu cầu người dùng nhập lại.

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

	2. Ứng dụng hiển thị lại màn hình đăng nhập. Sai quá số lần nhất định thì sẽ ngăn người dùng tiếp tục gửi yêu cầu đăng nhập.
Ràng buộc phi chức năng	Phải đảm bảo người dùng không thể brute-force mật khẩu.

3.3 Đặc tả Use Case 3

Use case ID	03
Tên Use Case	Quên mật khẩu (Forget password)
Tóm tắt	Cho phép người dùng đặt lại mật khẩu
Tác nhân	Guest
Điều kiện tiên quyết	Người dùng chưa đăng nhập
Kết quả	Người dùng đặt lại mật khẩu thành công
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng quên mật khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng chuyển tới màn hình đặt lại mật khẩu. 2. Người dùng điền username/email đã dùng để đăng ký tài khoản. 3. Ứng dụng kiểm tra các thông tin người dùng nhập vào. 4. Nếu thông tin hợp lệ, gửi mã xác thực reset mật khẩu vào email đã điền. 5. Người dùng điền mã xác thực đã nhận trong email và nhấn gửi. 6. Kiểm tra mã xác thực hợp lệ. 7. Người dùng điền mật khẩu muốn thay đổi. 8. Kiểm tra mật khẩu hợp lệ. 9. Thông báo thay đổi mật khẩu thành công và chuyển tới màn hình đăng nhập và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng nhập email không hợp lệ (tài khoản không tồn tại):</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo email không hợp lệ (tài khoản không tồn tại) cho người dùng. 2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng hiển thị lại màn hình ở bước 2. <p>Người dùng nhập mật khẩu không đủ mạnh:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 8, ứng dụng hiển thị thông báo mật khẩu không đủ mạnh cho người dùng và yêu cầu người dùng tạo mật khẩu mạnh hơn. 2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng hiển thị lại màn hình ở bước 7. <p>Người dùng không nhận được mã xác thực gửi tới email:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 5, người dùng có thể yêu cầu gửi lại code vào email (sau 60 giây) <p>Người dùng nhập sai mã xác thực:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 6, ứng dụng hiển thị thông báo mã xác thực không hợp lệ cho người dùng và yêu cầu người dùng nhập lại mã xác thực. 2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng hiển thị lại màn hình ở bước 5.

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

	<p>Người dùng nhớ lại mật khẩu và không đặt lại mật khẩu mới:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 2, 5, 7, người dùng thoát chức năng Quên mật khẩu. 2. Ứng dụng hiển thị lại màn hình đăng nhập và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	<p>Gửi mail xác nhận trong vòng 1 phút</p> <p>Code reset phải bị hủy sau một thời gian cố định (60 phút)</p>

3.4 Đặc tả Use Case 4

Use case ID	04
Tên Use Case	Đăng xuất (Logout account)
Tóm tắt	Use case này cho phép người dùng có thể đăng xuất khỏi tài khoản đang đăng nhập ứng dụng.
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	Đăng nhập: trước khi use case này bắt đầu, người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.
Kết quả	Tài khoản người dùng được đăng xuất khỏi ứng dụng
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng đăng xuất:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng sẽ hiển thị hộp thoại yêu cầu người dùng xác nhận chắc chắn muốn đăng xuất tài khoản. 2. Người dùng xác nhận muốn đăng xuất tài khoản. 3. Tài khoản người dùng được đăng xuất. 4. Ứng dụng hiển thị màn hình đăng nhập và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng đổi ý không muốn đăng xuất:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng sẽ hiển thị hộp thoại yêu cầu người dùng xác nhận chắc chắn muốn đăng xuất tài khoản. 2. Người dùng chọn không đăng xuất tài khoản. 3. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc. <p>Đăng xuất không thành công do lỗi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng sẽ hiển thị hộp thoại yêu cầu người dùng xác nhận chắc chắn muốn đăng xuất tài khoản. 2. Người dùng xác nhận muốn đăng xuất tài khoản. 3. Quá thời gian cho phép hoặc có lỗi xảy ra khi đăng xuất tài khoản ứng dụng hiện thông báo cho người dùng. 4. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Xóa dữ liệu lưu trữ ở thiết bị người dùng sau khi đăng xuất.

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

3.5 Đặc tả Use Case 5

Use case ID	05
Tên Use Case	Đổi mật khẩu (Change password)
Tóm tắt	Use case này cho phép người dùng có thể thay đổi mật khẩu tài khoản ứng dụng.
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	Đăng nhập: trước khi use case này bắt đầu, người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.
Kết quả	Mật khẩu tài khoản người dùng được thay đổi
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng đổi mật khẩu:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng chuyển tới màn hình đổi mật khẩu. 2. Người dùng nhập tên đăng nhập (là địa chỉ email) của tài khoản và nhấn gửi. 3. Ứng dụng gửi mã xác thực tới email người dùng. 4. Người dùng nhập mã xác thực đã nhận trong email và nhấn gửi. 5. Ứng dụng kiểm tra mã xác thực hợp lệ. 6. Người dùng nhập mật khẩu mới và nhấn đổi mật khẩu. 7. Ứng dụng kiểm tra tính hợp lệ của mật khẩu mới và thay đổi mật khẩu và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng không nhận được mã xác thực gửi tới email:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 4, người dùng có thể yêu cầu gửi lại mã xác thực vào email (sau 60 giây) <p>Người dùng nhập sai mã xác thực:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 5, ứng dụng hiển thị thông báo mã xác thực không hợp lệ cho người dùng và yêu cầu người dùng nhập lại mã xác thực. 2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng quay về màn hình ở bước 4. <p>Ứng dụng không thể kiểm tra mã xác thực do lỗi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quá thời gian cho phép hoặc có lỗi xảy ra khi kiểm tra mã xác thực ứng dụng hiển thị thông báo cho người dùng. 2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng quay về màn hình ở bước 4. <p>Mật khẩu mới không hợp lệ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 7, ứng dụng hiển thị thông báo mật khẩu không hợp lệ cho người dùng. 2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng quay về màn hình ở bước 6. <p>Người dùng đổi ý không muốn đổi mật khẩu:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 2, 4, 6, người dùng thoát chức năng đổi mật khẩu. 2. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

Ràng buộc phi chức năng	Mã xác thực được gửi vào email người dùng trong vòng 1 phút. Mã xác thực hết hiệu lực sau 60 phút.
-------------------------	---

3.6 Đặc tả Use Case 6

Use case ID	06
Tên Use Case	Thêm bản ghi (Create new record)
Tóm tắt	Use case này cho phép người dùng có thể thêm một bản ghi thuộc 1 trong 3 loại: mật khẩu, ghi chú, thông tin thẻ.
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	Đăng nhập: trước khi use case này bắt đầu, người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.
Kết quả	Một bản ghi được thêm vào lưu trữ.
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng thêm bản ghi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng hiển thị 3 loại bản ghi. 2. Người dùng chọn loại bản ghi muốn thêm. 3. Ứng dụng hiển thị một biểu mẫu bản ghi trống thuộc loại người dùng đã chọn. 4. Người dùng nhập các thông tin theo biểu mẫu như tên bản ghi, các thông tin cụ thể của loại bản ghi, nhãn (tag) bản ghi và nhấn tạo bản ghi. 5. Người dùng có thể thêm bản ghi này vào các nhóm đang tham gia. 6. Ứng dụng kiểm tra thông tin để đảm bảo định dạng, nếu hợp lệ thêm bản ghi vào danh sách và trở về màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng nhập thông tin không hợp lệ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 6, ứng dụng hiển thị thông báo thông tin không hợp lệ cho người dùng. 2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng hiển thị lại màn hình nhập thông tin. <p>Người dùng không muốn thêm bản ghi nữa:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 2 hoặc 4, người dùng thoát chức năng thêm bản ghi. 2. Ứng dụng hiển thị lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc. <p>Bản ghi không được thêm do lỗi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 6, ứng dụng hiển thị thông báo lỗi cho người dùng. 2. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Người dùng có thể tạo nhiều bản ghi, nhưng không quá 1000 bản ghi.

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

3.7 Đặc tả Use Case 7

Use case ID	07
Tên Use Case	Kiểm tra mức độ mạnh/yếu của mật khẩu (Check weak password)
Tóm tắt	Use case này cho phép người dùng kiểm tra đánh giá mức độ mạnh/yếu của mật khẩu
Tác nhân	User, Guest
Điều kiện tiên quyết	User/Guest sửa mật khẩu hoặc tạo mới mật khẩu
Kết quả	Mức độ mạnh/yếu của mật khẩu: yếu, mạnh
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng thực hiện chức năng sửa hoặc tạo mới mật khẩu: <ol style="list-style-type: none"> 1. Người dùng đã điền mật khẩu mới và nhấn gửi. 2. Use case được bắt đầu tiến hành kiểm tra mật khẩu. 3. Thông báo mức độ mạnh/yếu của mật khẩu và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	Không có
Ràng buộc phi chức năng	Tốc độ kiểm tra nhanh (dưới 5 giây)

3.8 Đặc tả Use Case 8

Use case ID	08
Tên Use Case	Sinh mật khẩu (Generate password)
Tóm tắt	Sinh mật khẩu mạnh cho người dùng
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập
Kết quả	Một mật khẩu mạnh
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng sinh mật khẩu: <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng chuyển tới màn hình sinh mật khẩu. 2. Người dùng chỉnh sửa các Options mật khẩu được cung cấp theo ý muốn. 3. Người dùng nhấn tạo mật khẩu và mật khẩu được tạo được hiển thị lên màn hình. 4. Người dùng có thể copy mật khẩu. 5. Người dùng chuyển sang màn hình chức năng khác và use case kết thúc.

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

Kịch bản phụ	<p>Người dùng không hài lòng với mật khẩu:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 4, người dùng nhấn tạo mật khẩu lại cho đến khi hài lòng với mật khẩu. <p>Người dùng muốn chỉnh sửa lại Options:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 4, người dùng thực hiện lại từ bước 2. <p>Người dùng đổi ý không muốn sinh mật khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở các bước 2, 3, 4, người dùng chuyển sang màn hình chức năng khác và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Thời gian trả mật khẩu nhanh (dưới 5 giây)

3.9 Đặc tả Use Case 9

Use case ID	09
Tên Use Case	Hiển thị danh sách các bản ghi (View list record)
Tóm tắt	Hiển thị danh sách các bản ghi hiện có theo phân loại
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập
Kết quả	Danh sách bản ghi theo phân loại hiện có
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng hiển thị danh sách các bản ghi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ứng dụng chuyển vào màn hình danh sách các bản ghi hiện có theo phân loại. Thông tin các bản ghi hiện có được hiển thị theo phân loại. Người dùng chuyển sang một màn hình chức năng khác và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Tài khoản hiện chưa có bản ghi nào được lưu trữ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 2, ứng dụng hiển thị màn hình trống với dòng chữ ở giữa hiện chưa có bản ghi nào được lưu trữ.
Ràng buộc phi chức năng	Tốc độ tải danh sách bản ghi nhanh (dưới 5 giây)

3.10 Đặc tả Use Case 10

Use case ID	10
Tên Use Case	Phân loại bản ghi (Categorize)
Tóm tắt	Phân loại một bản ghi bằng các thẻ (tags) và đánh dấu Yêu thích
Tác nhân	User

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập và bản ghi đang phân loại phải tồn tại
Kết quả	Bản ghi đã được phân loại
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng thực hiện chức năng thêm hoặc chỉnh sửa bản ghi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nếu bản ghi không đánh dấu Yêu thích, ấn vào nút ☆ để đánh dấu Yêu thích, nút sẽ đổi trạng thái thành ★. 2. Người dùng bấm vào trường Tags, ứng dụng sẽ hiển thị các danh sách tag có sẵn. 3. Người dùng chọn một hoặc nhiều tag để phân loại bản ghi 4. Ấn Save để lưu lại trạng thái và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Bản ghi đã được đánh dấu Yêu thích:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nếu người dùng muốn bỏ Yêu thích: ở bước 1, người dùng ấn vào nút ★ để bỏ Yêu thích, nút sẽ đổi trạng thái thành ☆. <p>Trong danh sách tag có sẵn không có tag theo yêu cầu của người dùng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 3, người dùng nhập thủ công tên của tag mà người dùng muốn thêm vào. Tag sẽ được thêm tự động vào danh sách các tag đang có.
Ràng buộc phi chức năng	Người dùng sử dụng không quá 10 tags trong một bản ghi.

3.11 Đặc tả Use Case 11

Use case ID	11
Tên Use Case	Xoá bản ghi (Remove record)
Tóm tắt	Xoá một bản ghi đã có
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập và bản ghi đang xoá phải tồn tại
Kết quả	Bản ghi đã được xoá
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng xoá:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng hiển thị hộp thoại xác nhận rằng người dùng chắc chắn muốn xoá bản ghi này. 2. Người dùng xác nhận xoá bản ghi 3. Ứng dụng xoá bản ghi. 4. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng không muốn xoá bản ghi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 2, người dùng chọn huỷ xoá bản ghi. 2. Bản ghi sẽ không được xoá.

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

	<p>3. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.</p> <p>Bản ghi không được xóa do lỗi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo lỗi cho người dùng. 2. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Thời gian xoá bản ghi nhanh (dưới 3 giây)

3.12 Đặc tả Use Case 12

Use case ID	12
Tên Use Case	Xem bản ghi (View record)
Tóm tắt	Xem một bản ghi đã có
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập và bản ghi cần xem phải tồn tại
Kết quả	Thông tin chi tiết của bản ghi
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi User chọn một bản ghi trong danh sách các bản ghi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tin bản ghi được truy vấn và thể hiện cho người dùng. 2. Người dùng chuyển sang màn hình chức năng khác và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	Không có
Ràng buộc phi chức năng	Thời gian truy vấn bản ghi nhanh (dưới 5 giây)

3.13 Đặc tả Use Case 13

Use case ID	13
Tên Use Case	Sửa bản ghi (Edit record)
Tóm tắt	Thay đổi các trường của một bản ghi đã có
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	Người dùng chọn một bản ghi
Kết quả	Bản ghi được thay đổi
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi User chọn một bản ghi trong danh sách các bản ghi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chọn nút Sửa. 2. Thay đổi các trường cần thay đổi.

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

	<ol style="list-style-type: none"> Chọn nút Xác nhận. Ứng dụng sửa bản ghi theo yêu cầu người dùng. Người dùng chuyển sang màn hình chức năng khác và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng không muốn sửa bản ghi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 3, người dùng chọn nút Hủy. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc. <p>Bản ghi không được thêm do lỗi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 4, ứng dụng hiển thị thông báo lỗi cho người dùng. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Không có

3.14 Đặc tả Use Case 14

Use case ID	14
Tên Use Case	Tìm kiếm bản ghi (Search record)
Tóm tắt	Tìm kiếm một bản ghi đã có.
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập
Kết quả	Một (nhiều) bản ghi
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng tìm kiếm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhập từ khóa muốn tìm kiếm vào ô tìm kiếm. Chọn nút tìm. Hiển thị danh sách bản ghi. Người dùng nhấn chọn bản ghi hoặc chuyển sang màn hình chức năng khác và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng hủy tìm kiếm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 2, người dùng chọn quay lại. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Thời gian tìm kiếm không quá 5 giây

3.15 Đặc tả Use Case 15

Use case ID	15
-------------	----

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

Tên Use Case	Xuất dữ liệu (Export data)
Tóm tắt	Trích xuất tất cả các dữ liệu trong ứng dụng ra một file
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập
Kết quả	File dữ liệu của người dùng
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng xuất dữ liệu: 1. Màn hình chọn đường dẫn của dữ liệu xuất hiện. 2. Người dùng xác nhận đường dẫn. 3. Xuất file dữ liệu và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	Người dùng hủy xác nhận: 1. Ở bước 4, người dùng hủy xác nhận đường dẫn. 2. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Thời gian xuất dữ liệu không quá 1 phút

3.16 Đặc tả Use Case 16

Use case ID	16
Tên Use Case	Nhập dữ liệu (Import data)
Tóm tắt	Nhập dữ liệu của người dùng từ file kết quả của Use case 15
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập
Kết quả	Dữ liệu của người dùng được thêm vào ứng dụng
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng nhập dữ liệu: 1. Màn hình chọn đường dẫn của dữ liệu xuất hiện. 2. Người dùng xác nhận đường dẫn. 3. Dữ liệu từ file được thêm vào ứng dụng và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	Người dùng hủy xác nhận: 1. Ở bước 4, người dùng hủy xác nhận đường dẫn. 2. Quay về màn hình trước đó và use case kết thúc. Cấu trúc file dữ liệu không hợp lệ: 1. Ở bước 5, ứng dụng báo cấu trúc file dữ liệu không hợp lệ. 2. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

Ràng buộc phi chức năng	Thời gian nhập dữ liệu không quá 1 phút
-------------------------	---

3.17 Đặc tả Use Case 17

Use case ID	17
Tên Use Case	Tạo nhóm (Create group)
Tóm tắt	Tạo một nhóm để chia sẻ bản ghi cho nhiều người
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập
Kết quả	Nhóm mới được tạo
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng tạo nhóm: 1. Ứng dụng hiển thị màn hình chức năng tạo nhóm. 2. Người dùng nhập tên nhóm và nhấn tạo nhóm. 3. Ứng dụng tạo nhóm theo thông tin người dùng đã nhập.
Kịch bản phụ	Người dùng đổi ý không tạo nhóm: 1. Ở bước 2, người dùng thoát chức năng tạo nhóm. 2. Ứng dụng quay về màn hình trước đó và use case kết thúc. Ứng dụng không thể tạo nhóm do lỗi: 1. Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo lỗi cho người dùng. 2. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Có thể tạo nhóm tối đa 30 nhóm

3.18 Đặc tả Use Case 18

Use case ID	18
Tên Use Case	Chia sẻ/hủy chia sẻ bản ghi cho nhóm (Share/Unshare record to groups)
Tóm tắt	Người dùng chia sẻ hoặc hủy chia sẻ bản ghi cho nhóm đang tham gia
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đang tạo mới hoặc sửa bản ghi
Kết quả	Bản ghi được chia sẻ cho các nhóm đang tham gia
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng chia sẻ trong khi tạo mới hoặc chỉnh sửa bản ghi: 1. Ứng dụng hiển thị danh sách các nhóm mà người dùng tham gia. 2. Người dùng chọn một hoặc nhiều nhóm muốn chia sẻ/hủy chia sẻ và

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

	nhấn đồng ý.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng đổi ý không muốn chia sẻ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 2, người dùng thoát chức năng chia sẻ. 2. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Một bản ghi có thể được chia sẻ tới nhiều nhóm khác nhau

3.19 Đặc tả Use Case 19

Use case ID	19
Tên Use Case	Sửa thành viên (Edit member)
Tóm tắt	Thêm/Xóa thành viên trong nhóm đang sở hữu
Tác nhân	Group Owner
Điều kiện tiên quyết	Người dùng là Group Owner
Kết quả	Thành viên được thêm vào (xóa khỏi) nhóm
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng Sửa thành viên:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng hiển thị danh sách các thành viên của nhóm. 2. Người dùng chọn chức năng thêm/xóa thành viên. 3. Người dùng nhập danh sách username/email của người dùng khác để thêm vào nhóm. (Nếu ở bước 2 chọn chức năng xóa thì có thể chọn thành viên trong nhóm) 4. Người dùng nhấn nút xác nhận thêm/xóa các thành viên đó. 5. Các thành viên được thêm/xóa khỏi nhóm và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng đổi ý không muốn thêm/xóa thành viên:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 2, 3, người dùng thoát chức năng sửa thành viên. 2. Ứng dụng chuyển sang màn hình chức năng khác người dùng muốn thực hiện và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Một nhóm có thể chứa tối đa 100 thành viên

3.20 Đặc tả Use Case 20

Use case ID	20
Tên Use Case	Sửa quyền (Edit permissions)
Tóm tắt	Cấp quyền hoặc hủy cấp quyền sở hữu cho một thành viên trong nhóm
Tác nhân	Group Owner

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

Điều kiện tiên quyết	Người dùng là Group Owner
Kết quả	Thay đổi quyền sở hữu đối với (các) thành viên trong nhóm.
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng Sửa quyền: <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng hiển thị danh sách các thành viên. 2. Người dùng chọn các thành viên được thêm quyền và các thành viên bị hủy quyền sở hữu. 3. Nhấn Lưu. 4. Ứng dụng hiển thị màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	Người dùng không muốn thực hiện chức năng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 3, người dùng nhấn Hủy. 2. Thoát Use case, quay về màn hình trước đó.
Ràng buộc phi chức năng	Một nhóm có thể có nhiều người sở hữu

3.21 Đặc tả Use Case 21

Use case ID	21
Tên Use Case	Xóa nhóm (Delete group)
Tóm tắt	Xóa nhóm đang sở hữu
Tác nhân	Group Owner
Điều kiện tiên quyết	Người dùng là Group Owner
Kết quả	Nhóm được xóa
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng xóa nhóm: <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng sẽ hiển thị hộp thoại yêu cầu người dùng xác nhận chắc chắn muốn xóa nhóm. 2. Người dùng xác nhận muốn xóa nhóm. 3. Nhóm người dùng chọn xóa được xóa. 4. Ứng dụng hiển thị màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	Người dùng đổi ý không muốn xóa nhóm: <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng sẽ hiển thị hộp thoại yêu cầu người dùng xác nhận chắc chắn muốn xóa nhóm. 2. Người dùng chọn không xóa nhóm. 3. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc. <p>Xóa nhóm không thành công do lỗi:</p>

Passkeeper	Version: 1.0
Use-Case Specification Document	Date: 12/11/2021

	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng sẽ hiển thị hộp thoại yêu cầu người dùng xác nhận chắc chắn muốn xóa nhóm. 2. Người dùng xác nhận muốn xóa nhóm. 3. Quá thời gian cho phép hoặc có lỗi xảy ra khi xóa nhóm ứng dụng hiện thông báo cho người dùng. 4. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Xóa nhóm không ảnh hưởng đến các bản ghi gốc được chia sẻ vào nhóm

3.22 Đặc tả Use Case 22

Use case ID	22
Tên Use Case	Xóa bản ghi khỏi nhóm (Remove records from group)
Tóm tắt	Xóa một bản ghi đang được chia sẻ trong nhóm.
Tác nhân	Group Owner
Điều kiện tiên quyết	Người dùng là Group Owner
Kết quả	Bản ghi được xóa khỏi nhóm
Kịch bản chính	<p>.Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng Xóa bản ghi khỏi nhóm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng hiển thị danh sách bản ghi có trong nhóm. 2. Người dùng chọn bản ghi muốn xóa và nhấn Xóa. 3. Ứng dụng xóa bản ghi người dùng muốn xóa khỏi nhóm. 4. Ứng dụng hiển thị màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng không muốn xóa:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 2, người dùng không nhấn Xóa. 2. Màn hình hiển thị danh sách bản ghi có trong nhóm. <p>Bản ghi xóa không thành công do lỗi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo lỗi cho người dùng. 2. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Không có